

Bản án số: 103/2023/DS-PT
Ngày: 02 - 10 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lam;

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Mỹ Hải và bà Trần Thị Thúy Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bảo Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bằng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 422/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1980. (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khối E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị G, sinh năm 1974. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

3. Những người làm chứng:

- Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1977 (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khối E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị G (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:

Nội dung khởi kiện và lời khai trong giai đoạn xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Bà và bà Dương Thị G, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Y (thôn N cũ), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có quan hệ quen biết nhau, ngày 17/6/2022 bà G vay riêng của bà số tiền 297.200.000đ (*Hai trăm chín bảy triệu, hai trăm ngàn đồng*), thời hạn vay là từ ngày 17/6/2022 đến ngày 14/7/2022 không tính lãi suất trong thời gian vay. Việc vay tiền này có xác lập giấy vay tiền đề ngày 17/6/2022, do bà Dương Thị G tự viết, do sơ suất nên trong giấy vay tiền nói trên bà G viết “vay của chị Nguyễn Thị H nhà riêng khối E, T.NA”, Đến hạn trả nợ bà H yêu cầu bà G trả nợ nhưng bà G không chịu trả nên đã khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị G phải trả cho bà số tiền đã vay.

Ý kiến của bị đơn bà Dương Thị G: Đồng ý về mối quan hệ quen biết giữa hai người như bà H trình bày và bà chỉ thừa nhận: Năm 2001 do cần tiền để buôn bán mỹ phẩm nên bà đã vay bà Nguyễn Thị Thu H cho số là 100.000.000đ (*Một trăm triệu*), số tiền vay này cho riêng mình, không đưa về sử dụng chung trong gia đình, đây là nợ riêng cá nhân bà. Do làm ăn thua lỗ không có tiền trả, nên bà H đã ép bà viết giấy vay tiền và tính lãi suất 5.000đ/ 1.000.000 đồng/1 ngày.

Bà G thừa nhận chính bà là người viết giấy vay tiền đề ngày 17/6/2022, lý do viết là vì bà Nguyễn Thị Thu H đọc và ép bà viết. Nay bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu bà phải trả cho bà H số tiền 297.200.000đ (*Hai trăm chín bảy triệu, hai trăm ngàn đồng*) thì bà G không đồng ý.

Tại phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ ngày 16/02/2023 bà G đồng ý trả cho bà H số tiền 50.000.000đ và lãi suất 1,2% tính từ ngày vay, đến ngày 28/02/2023 lời khai của bà G đồng ý trả cho bà H số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Lời khai của những người làm chứng:

Chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Phạm Ngọc T thừa nhận số tiền mà bà H cho bà G vay là tài sản riêng của bà H, nay ông đề nghị bà G phải trả số tiền đã vay theo nội dung khởi kiện.

Chồng bà Dương Thị G là ông Lê Đắc H1 khai: Ông không biết việc bà G vay của bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1980; địa chỉ: Khối E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An số tiền 297.200.000đ, bà G không đưa số tiền này về sử dụng chung trong gia đình, vì vậy đây là khoản nợ riêng của bà Dương Thị G, ông không liên quan.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35 khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 466, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Buộc bà Dương Thị G có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 297.200.000 đồng (*Hai trăm chín bảy triệu, hai trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/3/2023 Tòa án nhân dân huyện T đã nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị G với nội dung:

Bà Dương Thị G không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm, buộc bà phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 297.200.000đ (*Hai trăm chín bảy triệu, hai trăm ngàn đồng*) là không đúng, bà chỉ vay của bà H số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), nhưng bà H đã tính lãi suất 5000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày nên số tiền mới đến số tiền trên. Bà Dương Thị G yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm bà Dương Thị G không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới, giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Bà chỉ vay bà H như nội dung trong đơn kháng cáo còn giấy vay tiền 17/6/2022 chính bà viết, lý do viết là bà Hà đ và ép bà viết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Đơn kháng cáo của bà Dương Thị G làm và nộp trong hạn luật định là hợp pháp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm, tuy nhiên người kháng cáo không xuất trình được những tài liệu chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn ép buộc viết giấy vay tiền đề ngày 17/6/2022 và việc vay số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) của bà H với lãi suất 5000 đồng/1.000.000 triệu đồng/1 ngày, bởi vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc kháng cáo của bị đơn:

Ngày 28/02/2023 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An xét xử và tuyên án sơ thẩm đối với vụ án Tranh chấp đòi lại tài sản. Ngày 08/3/2023 bị đơn bà Dương Thị G làm và nộp đơn kháng cáo tại Tòa án cấp sơ thẩm. Người kháng cáo có quyền kháng cáo, đơn kháng cáo đúng thể thức, nộp trong hạn luật định và đã thực hiện nghĩa vụ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Căn cứ vào 285 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, người làm chứng có đơn đề nghị xét xử phúc thẩm vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì phiên tòa.

[3] Việc xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án của cấp sơ thẩm.

[3.1] Xác định quan hệ tranh chấp: Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý quan hệ tranh chấp theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là K đòi tài sản, giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp đòi lại tài sản. Xét thấy, nội dung phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn trả lại một khoản tiền vay trước đó, khoản tiền vay này bị đơn đã tiêu nên tài sản hiện hữu không còn. Xác định quan hệ tranh chấp như cấp sơ thẩm nêu trên chỉ phát sinh trong quan hệ, cho mượn, cho thuê, cho ở nhờ... Mặt khác việc vay mượn tiền ngày 17/6/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn thừa nhận được xác lập bằng văn bản có chủ thể vay, cho vay, số tiền vay, thời hạn vay thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 105; Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Bởi vậy nên cần xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Từ việc nhầm lẫn quan hệ tranh chấp nên Bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự là chưa chính xác.

[3.2] Thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào Giấy cam kết vay tiền mặt thì thời hạn cho vay giữa nguyên đơn và bị đơn kết thúc vào ngày “14/7 năm 2022DL”. Quá thời hạn cho vay bị đơn không trả, nguyên đơn khởi kiện và nộp đơn cho Tòa án ngày 29/12/2022 là trong thời hiệu khởi kiện. Địa chỉ thường trú của bị đơn tại xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.3] Xác định tư cách người tham gia tố tụng: Căn cứ các khoản 2, 3 Điều

68 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khẳng định, khoản tiền cho vay là của riêng nguyên đơn, chồng của nguyên đơn là ông Phạm Ngọc T thừa nhận điều đó. Ông Lê Đắc H1 chồng của bị đơn không biết việc vay mượn tiền nói trên và bị đơn khẳng định vay để buôn bán mỹ phẩm không đưa về sử dụng chung trong gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định và đưa ông Phạm Ngọc T (chồng của nguyên đơn) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chưa đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, từ đây tại phần Quyết định của bản án áp dụng Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình là không có căn cứ.

Tuy có thiếu sót như nhận định tại mục [3] trên đây nhưng không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không làm thay đổi bản chất vụ án, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp và cấp sơ thẩm đã thu thập: Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ do các đương sự giao nộp, Tòa án thu thập đúng trình tự thủ tục theo quy định đã được kiểm tra việc giao nộp, công khai, tiếp cận theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử sử dụng để đánh giá nhằm giải quyết vụ án.

[5] Nội dung vụ án:

[5.1] Các chủ thể trong Giấy cam kết vay tiền mặt (Sau đây gọi là Giấy vay tiền):

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Thu H, chủ thể cho vay trong Giấy vay tiền là bà Nguyễn Thị H. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án trong đó có họ tên đệm của nguyên đơn nhưng không có ý kiến gì về chủ thể cho vay mà chỉ không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy nhận thức của bị đơn đối với chủ thể còn lại trong Giấy vay tiền chính là bà Nguyễn Thị Thu H.

[5.2] Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập Giấy vay tiền ngày 17/6/2022 theo đó nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 297.200.000đ (*Hai trăm chín bảy triệu, hai trăm ngàn đồng*) không có lãi, thời điểm bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 14/7/năm 2022DL (được hiểu là ngày 14/7/2022 dương lịch). Bị đơn thừa nhận Giấy vay tiền nói trên do bị đơn tự viết vì nguyên đơn ép buộc. Từ giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh sự ép buộc của nguyên đơn buộc bị đơn phải viết giấy vay tiền này.

Mặt khác bản tự khai ngày 02/02/2023 bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn

số tiền 50.000.000đ và lãi suất 1, 2% kể từ ngày vay (BL31), sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ngày 28/02/2023 (BL44) bị đơn thừa nhận đã vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000đ lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/01 ngày, nay chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000đ. Nội dung đơn kháng cáo bị đơn thừa nhận số tiền vay như bản tự khai (BL31) nói trên lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/01 ngày, cho thấy việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn là có thật, lời khai của bị đơn là bất nhất, đồng thời cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh số tiền vay, lần vay và lãi suất nêu trên.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên nội bản án sơ thẩm như đề nghị của kiểm sát viên, nhưng cần phải sửa điều luật áp dụng.

[6] Án phí phúc thẩm: Phạm vi kháng cáo của bị đơn là toàn bộ bản án sơ thẩm, do phải sửa điều luật áp dụng, căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 người kháng cáo không phải chịu nghĩa vụ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị G, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm, sửa điều luật áp dụng.

2. Áp dụng các Điều 463; 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

Buộc bị đơn bà Dương Thị G có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 297.200.000 đồng (*Hai trăm chín bảy triệu, hai trăm nghìn đồng*).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Án phí: Buộc bị đơn bà Dương Thị G phải chịu 14.860.000đ (*Mười bốn triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm vào nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm mà bà G đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0009348 ngày 16 tháng 3 năm 2023.

Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.430.000đ (*Bảy triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0009291 ngày 30/12/2022 có tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Lam